

Đầu tư công và tăng trưởng kinh tế vùng Đồng bằng sông Cửu Long

THS. NGÔ ANH TÍN

Tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững đang là mục tiêu đặt ra cho mọi quốc gia nói chung và các địa phương tại VN nói riêng. Ở các nước phát triển, tăng trưởng kinh tế là điều kiện tiên quyết để nâng cao đời sống người dân, giảm tỷ lệ thất nghiệp, nâng cao phúc lợi xã hội,... và giải quyết nhiều vấn đề vĩ mô khác. Ở VN tăng trưởng kinh tế nhanh và phát triển kinh tế bền vững chính là điều kiện tiên quyết để đuổi kịp các nền kinh tế trong khu vực, phấn đấu đến năm 2020 VN trở thành một nước công nghiệp. Để đạt được điều đó, thực tế có nhiều vấn đề cần giải quyết, trong đó việc phân tích, dự báo quá trình tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế có vai trò quan trọng. Kinh nghiệm nghiên cứu của nhiều nước trên thế giới cho thấy để phân tích và dự báo có cơ sở khoa học, xu hướng hiện nay là phải sử dụng những công cụ hiện đại của quản lý kinh tế trong cơ chế thị trường, trong đó việc sử dụng các mô hình toán kinh tế và kinh tế lượng là một trong những công cụ rất có hiệu quả.

Từ khóa: Tăng trưởng kinh tế, Đồng bằng sông Cửu Long, nước công nghiệp, quản lý kinh tế, toán kinh tế, kinh tế lượng.

1. Đồng bằng sông Cửu Long: Thành tựu và khó khăn

Cùng với sự phát triển chung của đất nước trong thời kỳ đổi mới, các địa phương nói chung và vùng Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng đã đạt được những thành tựu về kinh tế đáng khích lệ. Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là vùng kinh tế xuất siêu của VN, thế mạnh là lúa gạo, trái cây và thủy sản. Với dân số trên 17 triệu người, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2001 – 2010 đạt 11,5%. Hai năm 2012 và 2013, tốc độ tăng trưởng có chậm lại với tỷ lệ tăng trưởng lần lượt là 11,3% và 9%.

Vùng ĐBSCL được biết đến như là một vùng kinh tế thuần nông với cơ cấu kinh tế khu vực nông nghiệp chiếm đến 40% và cơ cấu

lao động trong nông nghiệp chiếm đến 52%. Nông nghiệp và thủy sản, chiếm 33% giá trị sản xuất của cả nước nên mỗi năm vùng ĐBSCL xuất siêu khá lớn. Năm 2012, toàn vùng xuất khẩu ước khoảng 9 tỷ 600 triệu USD, chủ yếu là gạo và thủy sản, nhập khẩu chỉ 5 tỷ 600 triệu USD. Tuy nhiên trong sự phát triển đó, nền kinh tế của vùng ĐBSCL vẫn còn bộc lộ nhiều khiếm khuyết, ảnh hưởng đến tăng trưởng và phát triển kinh tế bền vững của tỉnh. Thu hút vốn FDI vào ĐBSCL hiện chỉ mới chiếm tỷ lệ hơn 7% so với cả nước. Điều này hoàn toàn chưa tương xứng với tiềm năng lợi thế của vùng. Nguyên nhân được các chuyên gia kinh tế cho là do cơ sở hạ tầng của khu vực chưa đồng bộ, lao động có tay nghề không đủ

đáp ứng, môi trường đầu tư chậm được cải thiện. Hệ quả là ĐBSCL là khu vực có tỷ lệ lao động rời quê hương đi làm ăn xa cao nhất cả nước và các địa phương có sản lượng lúa, thủy sản lớn lại có tỷ lệ hộ nghèo cao.

Năm 2012, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án xây dựng chính sách đặc thù để thu hút đầu tư tại vùng ĐBSCL là tiền đề rất quan trọng đòi hỏi các tỉnh thuộc vùng ĐBSCL phải huy động mọi nguồn vốn từ khu vực công đến khu vực tư; trong đó, vai trò của đầu tư công là một yếu tố không kém phần quan trọng. Trong giai đoạn hiện nay, vấn đề tăng trưởng kinh tế quốc gia, tăng trưởng kinh tế địa phương đã và đang thu hút sự quan tâm của nhiều nhà kinh tế,

với nhiều bài báo, luận án và các công trình khoa học ở cấp quốc gia và quốc tế, trong và ngoài nước. Trong đó có thể nêu ra một số công trình tiêu biểu, các luận án tiến sĩ, chẳng hạn như luận án “Giáo dục và tăng trưởng kinh tế: Phân tích nguyên nhân” (Sharmistha Self, 2002). Trong luận án này tác giả đã đi sâu phân tích yếu tố giáo dục như là một trong những nguyên nhân trực tiếp tác động đến tăng trưởng kinh tế ở một số nước châu Âu; luận án “Phân tích kinh nghiệm về tăng trưởng kinh tế” (Winford Henderson Musanjala, 2003) cũng nêu ra một số mô hình tăng trưởng kinh tế ở châu Phi và phân tích một số yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế ở các nước trên; luận án “Nghiên cứu về duy trì chính sách: mô hình tăng trưởng kinh tế của Malaysia” (Mutazhmdalla Nabulsi, 2001) đã nêu ra những thành tựu trong tăng trưởng kinh tế của Malaysia, những thách thức mà Malaysia tiếp tục phải vượt qua để duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế. Trong các công trình trên, các tác giả đã đi sâu nghiên cứu các mô hình tăng trưởng của một số nước trên thế giới. Tuy nhiên các đề tài không sử dụng nhiều các công cụ định lượng đồng thời các tác giả cũng không xây dựng các mô hình có thể áp dụng để dự báo tăng trưởng kinh tế.

2. Mô hình phân tích và dự báo

Hiện nay trên thế giới, có thể nói hầu như không có nước nào không xây dựng mô hình kinh tế lượng để phục vụ công tác phân tích và dự báo kinh tế thị trường. Tại các nước phát triển như: Mỹ, Anh, Đức, Nhật... quá trình xây dựng các mô hình kinh tế đã được thực hiện thường xuyên qua nhiều thập kỷ. Các mô hình ngày càng

được chuẩn hoá và được lưu trữ để đến khi chính phủ muốn áp dụng các chính sách mới thì có thể tiến hành thử nghiệm trên máy tính, từ đó lựa chọn những giải pháp tối ưu để áp dụng trong thực tế, hoặc khi có những thay đổi trong môi trường kinh tế quốc tế thì có thể sử dụng mô hình để phân tích ảnh hưởng của chúng tới nền kinh tế quốc dân và giúp lựa chọn những đối sách cần thiết.

Ở VN, mô hình kinh tế lượng đầu tiên áp dụng cho nền kinh tế cả nước được xây dựng tại Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương năm 1983 – 1984, trong đó chỉ những hoạt động của khu vực thực mới tạo ra thu nhập quốc dân. Năm 1987-1988, mô hình được xây dựng lại theo tiếp cận hoàn toàn mới, mô hình gồm 2 khu vực: khu vực nhà nước và khu vực thị trường tự do, với hai cơ chế hình thành giá và 2 thị trường vận hành khác nhau. Lần đầu tiên, các chỉ tiêu về tài chính, tiền tệ và các chỉ tiêu khác của nền kinh tế thị trường đã được khảo sát một cách có hệ thống trên cơ sở các lý thuyết kinh tế vĩ mô.

Trong các năm 1989 – 1994, công tác xây dựng mô hình được hoàn thiện dần từng bước. Các mô hình vĩ mô từ năm 1988 đến nay đã có nhiều phát triển về mặt lý thuyết, phù hợp với quá trình chuyển đổi sang kinh tế thị trường ở nước ta. Cấu trúc của các mô hình thường được chia từ 6 đến 9 khối gồm: Dân số và lao động, đầu tư, sản xuất, tài chính, tiền tệ và tín dụng, tiêu dùng nội địa, giá cả và tiền lương, xuất nhập khẩu, cân bằng tổng quát về hiện vật và giá trị. Số phương trình thường dao động từ 50 đến 80 phương trình, trong đó có khoảng 10 đến 15 phương trình

hành vi (Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế TW, 1999).

Đặc biệt năm 1999, trong khuôn khổ hợp tác với Viện nghiên cứu kinh tế của Cộng hoà Liên bang Đức (DIW), Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương đã xây dựng mô hình kinh tế lượng dựa trên hệ thống bảng hạch toán quốc gia gộp cho nền kinh tế VN. Tuy nhiên, các mô hình kinh tế xây dựng cho các địa phương còn hạn chế. Vào năm 2002, nhóm nghiên cứu đề tài cấp bộ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân do TS. Nguyễn Quang Đông là chủ nhiệm đã thực hiện đề tài “Mô hình trong phân tích dự báo phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn cấp tỉnh, thành phố” đã thực hiện phân tích và dự báo phát triển kinh tế cho thành phố Hà Nội. Tuy nhiên việc áp dụng và phân tích cho các địa phương cụ thể cần phải phát triển thêm.

3. Vai trò của nhà nước

Thực tiễn cho thấy, mặc dù đã tồn tại nhiều dạng thức kinh tế thị trường khác nhau nhưng trên thực tế chưa bao giờ tồn tại kiểu kinh tế thị trường hoàn toàn không có nhà nước, thoát ly khỏi nhà nước cũng như những người theo chủ nghĩa tự do cực đoan vẫn thường cổ vũ. Đánh giá một cách khách quan, nhà nước luôn là một bộ phận hữu cơ nằm trong cấu trúc tổng thể của kinh tế thị trường. Sự tồn tại của nhà nước trong cấu trúc đó là một tất yếu kinh tế, tất yếu lịch sử, ở đó, nhà nước vừa có thể là một chủ thể sở hữu, bên cạnh những chủ thể sở hữu khác, đồng thời là một chủ thể quản lý. Sự khác biệt giữa giai đoạn lịch sử và các quốc gia chỉ ở chỗ tính chất của nhà nước như thế nào, cách can thiệp, quản lý điều tiết và hệ quả của sự can thiệp này ra sao đối với nền kinh tế. Tất cả

các trường phái kinh tế lớn trong lịch sử học thuyết kinh tế đều đề cập đến vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường. Tuy nhiên, cách tiếp cận và quan điểm lý thuyết cụ thể của mỗi trường phái là khác nhau, do những nhân tố khác nhau quy định. Những nhân tố này có thể là nhân tố đặc điểm của kinh tế thị trường ở từng giai đoạn lịch sử, có thể là những biến cố kinh tế lớn trong từng giai đoạn, hoặc do sự khác nhau về động cơ lợi ích giai cấp đứng sau các quan điểm lý thuyết. Từ việc hệ thống hóa quan điểm của các trường phái kinh tế về vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường có thể thấy, không một cách tiếp cận nào mang tính vạn năng, có thể giải đáp được tất cả các tình huống khác nhau của nền kinh tế. Do vậy, tác động thúc đẩy hay kìm hãm sự phát triển kinh tế thị trường của mỗi cách tiếp cận đều có những giới hạn nhất định.

Nhìn lại mô hình nhà nước trong nền kinh tế thị trường ở một số nước trên thế giới, có thể thấy sau thời kỳ “hoàng kim” của chủ nghĩa tư bản có điều tiết theo kiểu trường phái của Keynes ở Anh, Pháp, Mỹ trong những năm thập niên 50 – 70 của thế kỷ XX là sự “lên ngôi” của chủ nghĩa tự do mới với mô hình kinh tế thị trường tự do kiểu Mỹ cho đến trước khủng hoảng kinh tế toàn cầu khởi phát từ Mỹ năm 2008. Cuộc khủng hoảng năm 2008 cho đến nay đã kiểm nghiệm lại cuộc đấu tranh giữa hai trường phái lý thuyết chủ yếu – trường phái Keynes đánh giá cao vai trò của điều tiết nhà nước và trường phái Tân cổ điển, nhấn mạnh vai trò cạnh tranh tự do và đề cao quyền lực của “bàn tay vô hình”.

Tăng trưởng nhanh và bền vững

là mục tiêu trước mắt và lâu dài cho kinh tế VN nói chung và kinh tế tỉnh Vũng ĐBSCL nói riêng. Để đạt được điều đó cần phải nghiên cứu quá trình tăng trưởng, tìm ra con đường đi hợp lý nhất cho nền kinh tế và cần làm rõ những quan điểm về tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là quan điểm ở VN hiện nay như: tăng trưởng kinh tế có hai mặt thống nhất là lượng và chất. Đồng thời luận án cũng hệ thống hoá được các thước đo, các chỉ tiêu của tăng trưởng về hai mặt thống nhất nói trên, từ đó hình thành phương thức đánh giá tăng trưởng kinh tế một cách toàn diện●

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đề án xây dựng chính sách đặc thù để thu hút đầu tư tại vùng ĐBSCL (2012).
 “Phân tích kinh nghiệm về tăng trưởng kinh tế” (Winford Henderson Musanjala, 2003)
 “Nghiên cứu về duy trì chính sách: Mô hình tăng trưởng kinh tế của Malaysia” (Mutazhmdalla Nabulsi, 2001)
 TS. Nguyễn Quang Dong là chủ nhiệm đã thực hiện đề tài “Mô hình trong phân tích dự báo phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn cấp tỉnh, thành phố”.

Phân tích ảnh hưởng...

(Xem tiếp trang 64)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Anna Scherbina (2012), “Asset Bubbles: an Application to Residential Real Estate”, *European Financial Management*, 18 (3)
 Barlevy, G., (2007), “Economic theory and asset bubbles, Federal Reserve Bank of Chicago”, *Economic Perspective*, 3Q/2007
 Case, K. E., (2012), *Is there a bubble in the housing market*, Brookings Institution Press, Brookings Paper on Economic Activity, 2, 299-342
 Diether, K., Malloy, C. and Scherbina, A., (2002), “Differences of opinion and the cross section of stock returns”, *Journal of Finance*, 57, 213-41
 Đoàn Thanh Hà và Lê Thanh Ngọc, “Mối quan hệ giữa tín dụng bất động sản và giá bất động sản”, *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, số 8, tháng 7/2013
 Granger, C.W.J. (1969) “Investigating Causal Relations by Econometric Models and Cross Spectral Methods”, *Econometrica*, 35, pp 424-38
 Đoàn Thanh Hà và Lê Thanh Ngọc, “Nhận diện bong bóng giá nhà ở tại VN”, *Tạp chí Ngân hàng*, số 2+3, tháng 1/2013
 Kindleberger (1996), *Manias, Panics, and Crash: A History of Financial Crisis*, New York: John Wiley & Sons
 Lê Xuân Nghĩa (2011), *Thị trường BĐS và hệ thống tài chính*, Báo cáo tham luận tại hội thảo Thị trường BĐS, Bộ Xây dựng
 Pedro Domingos (2001), “Variance Decomposition and its Application”, *Journal of Finance*, 45, 345-98
 Recharh Whittle (2012), *Austrian Business Cycles: from Theory to Empirics*, Research Institute for Business and Management: Manchester Metropolitan University Business School
 Shiller, R. J., (2007), *Historic turning points in real estate*, Yale University: Cowles Foundation for Research in Economics Working Papers
 Sims, C.A. (1980), “Macroeconomics and Reality”, *Econometrica*, 48, pp. 1-48